

BIỂU CHI TIẾT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024 TOÀN NGÀNH
(Kèm theo Quyết định số 161/QĐ-SVHTTDL ngày 28/4/2025 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Phần I - Tổng hợp tình hình kinh phí Đơn vị tính: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	2		
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	-		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	3.709.470.257	3.709.470.257	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	15.007.842	15.007.842	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	15.007.842	15.007.842	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	3.694.462.415	3.694.462.415	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.694.462.415	3.694.462.415	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	121.613.745.904	121.613.745.904	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	42.012.211.000	42.012.211.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	79.601.534.904	79.601.534.904	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	125.323.216.161	125.323.216.161	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	42.027.218.842	42.027.218.842	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	83.295.997.319	83.295.997.319	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	118.406.698.503	118.406.698.503	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	42.026.779.844	42.026.779.844	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	76.379.918.659	76.379.918.659	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	118.406.698.503	118.406.698.503	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	42.026.779.844	42.026.779.844	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	76.379.918.659	76.379.918.659	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	-	-	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	6.916.517.658	6.916.517.658	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	438.998	438.998	

Stt	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch
	- Kinh phí đã nhận	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	438.998	438.998	
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	6.916.078.660	6.916.078.660	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	6.916.078.660	6.916.078.660	
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	-	-	
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	7.826.922	7.826.922	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.826.922	7.826.922	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	13.266.510.000	13.266.510.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.266.510.000	13.266.510.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	12.827.049.066	12.827.049.066	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.827.049.066	12.827.049.066	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	12.834.875.988	12.834.875.988	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	12.834.875.988	12.834.875.988	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	-	-	
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	10.800.820.388	10.800.820.388	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.800.820.388	10.800.820.388	

Stt	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	2.034.055.600	2.034.055.600	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	2.034.055.600	2.034.055.600	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	-	-	
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI	-	-	
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	310.628.058	310.628.058	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	310.628.058	310.628.058	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	2.179.120.110	2.179.120.110	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.179.120.110	2.179.120.110	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	2.489.748.168	2.489.748.168	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	2.489.748.168	2.489.748.168	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	-	-	
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	1.897.582.213	1.897.582.213	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.897.582.213	1.897.582.213	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	592.165.955	592.165.955	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	592.165.955	592.165.955	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	-	-	

BIỂU CHI TIẾT
THEO MỤC LỤC TOÀN NGÀNH NĂM 2024

Đơn

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn Ngân sách nhà nước											
				Chi QLNN	Chi sự nghiệp văn hóa						Chi SN gia đình	Chi SN thể thao		Chi SN Đào tạo	Chi SN kinh tế
				Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161						Loại 130 khoản 141	Loại 220 - khoản 221		Loại 070 khoản 083	Loại 280 khoản 322
				Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	Thư viện	Bảo tàng	Đoàn Nghệ thuật	BQL các DTQGDB	Trung tâm Văn hóa và TTDL	Văn phòng Sở	TT Đào tạo, thi đấu TT&NT	Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	BQL CVĐC
Nhóm 0500:		CHI THƯỜNG XUYỀN	131.105.101.104	18.611.237.271	6.671.785.993	3.546.982.278	4.322.801.312	8.426.386.318	7.096.718.000	9.792.960.600	144.800.092	35.771.949.000	204.782.922	266.857.866	15.832.079.218
Tiểu nhóm 0129:		Chi thanh toán cho cá nhân	61.225.029.840	6.784.030.914	7.560.000	2.613.770.055	2.104.068.720	6.560.063.874	5.070.121.391	6.568.886.960	0	26.685.324.148	0	0	1.576.940.347
6000		Tiền lương	20.387.188.635	3.535.683.279	0	1.558.925.201	1.237.271.040	3.249.252.307	1.864.275.561	3.841.866.000	0	3.640.224.087	0	0	857.980.690
	6001	Lương theo ngạch, bậc	20.387.188.635	3.535.683.279	0	1.558.925.201	1.237.271.040	3.249.252.307	1.864.275.561	3.841.866.000	0	3.640.224.087	0	0	857.980.690
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	4.274.795.551	408.366.061	0	159.224.400	85.201.200	398.095.200	678.415.404	232.538.800	0	571.567.374	0	0	132.124.000
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	4.238.795.551	408.366.061	0	159.224.400	85.201.200	398.095.200	678.415.404	232.538.800	0	571.567.374	0	0	132.124.000
	6099	Tiền công khác	36.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6100		Phụ cấp lương	7.795.940.612	1.518.368.397	0	256.943.178	195.727.173	969.171.837	1.713.784.863	942.898.291	0	1.432.105.354	0	0	218.613.081
	6101	Phụ cấp chức vụ	701.749.489	189.681.710	0	44.276.400	52.164.000	79.488.000	70.407.089	112.644.000	0	93.582.000	0	0	42.912.810
	6102	Phụ cấp khu vực	2.103.378.382	254.340.000	0	118.520.182	97.038.000	276.156.000	462.508.200	442.944.000	0	287.982.000	0	0	74.520.000
	6103	Phụ cấp thu hút	531.051.120	0	0	0	0	389.573.280	0	0	0	0	0	0	0
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	379.599.907	0	0	0	45.031.173	0	18.718.177	51.554.455	0	10.839.194	0	0	93.494.271
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	235.811.455	4.968.000	0	54.533.455	0	171.342.000	0	0	0	4.968.000	0	0	0
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.141.223.598	0	0	0	0	388.126.998	0	0	0	753.096.600	0	0	0
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	384.085.620	116.259.300	0	4.788.000	1.494.000	7.452.000	100.580.580	4.968.000	0	122.094.000	0	0	2.484.000
	6114	Phụ cấp trực	246.248.678	0	0	0	0	156.707.537	0	0	0	0	0	0	0
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	310.782.241	9.422.317	0	34.825.141	0	28.606.839	0	78.384.384	0	159.543.560	0	0	0
	6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	364.500.000	0	0	0	0	364.500.000	0	0	0	0	0	0	0
	6124	Phụ cấp công vụ	939.402.450	939.402.450	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6149	Phụ cấp khác	458.107.672	4.294.620	0	0	0	18.000.000	150.790.000	252.403.452	0	0	0	0	5.202.000
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	36.599.818	0	0	16.200.000	6.450.000	0	11.349.818	0	0	0	0	0	2.600.000
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	36.599.818	0	0	16.200.000	6.450.000	0	11.349.818	0	0	0	0	0	2.600.000
6200		Tiền thưởng	2.014.350.000	272.889.000	7.560.000	152.685.000	100.972.000	230.805.000	182.288.000	227.205.000	0	791.230.000	0	0	48.716.000
	6201	Thưởng thường xuyên	1.992.050.000	262.409.000	0	151.395.000	100.212.000	229.085.000	182.288.000	227.205.000	0	790.740.000	0	0	48.716.000
	6249	Thưởng khác	22.300.000	10.480.000	7.560.000	1.290.000	760.000	1.720.000	0	0	0	490.000	0	0	0
6250		Phúc lợi tập thể	381.547.722	149.120.000	0	8.640.000	45.280.000	26.120.000	12.202.400	78.447.450	0	11.526.900	0	0	50.210.972
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	4.760.000	2.120.000	0	0	0	0	2.640.000	0	0	0	0	0	0
	6299	Chi khác	376.787.722	147.000.000	0	8.640.000	45.280.000	26.120.000	9.562.400	78.447.450	0	11.526.900	0	0	50.210.972
6300		Các khoản đóng góp	6.212.939.823	899.604.177	0	417.767.211	328.418.343	859.707.552	607.805.345	981.247.747	0	1.486.190.433	0	0	237.787.604
	6301	Bảo hiểm xã hội	4.702.545.915	694.233.948	0	313.624.156	246.313.935	651.399.621	452.713.710	727.896.912	0	1.133.850.188	0	0	176.442.770
	6302	Bảo hiểm y tế	794.376.443	121.441.700	0	52.574.254	39.989.646	99.749.837	76.323.023	127.380.886	0	198.397.709	0	0	30.247.452
	6303	Kinh phí công đoàn	487.675.899	80.865.000	0	35.357.843	28.039.680	72.482.318	54.071.088	84.920.578	0	87.809.966	0	0	21.014.808
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	228.341.566	3.063.529	0	16.210.958	14.075.082	36.075.776	24.697.524	41.049.371	0	66.132.570	0	0	10.082.574
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	20.121.667.679	0	0	43.385.065	104.748.964	826.911.978	0	264.683.672	0	18.752.480.000	0	0	28.908.000

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn Ngân sách nhà nước											
				Chi QLNN	Chi sự nghiệp văn hóa						Chi SN gia đình	Chi SN thể thao		Chi SN Đào tạo	Chi SN kinh tế
				Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161						Loại 130 khoản 141	Loại 220 - khoản 221		Loại 070 khoản 083	Loại 280 khoản 322
				Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	Thư viện	Bảo tàng	Đoàn Nghệ thuật	BQL các DTQGDB	Trung tâm Văn hóa và TTDL	Văn phòng Sở	TT Đào tạo, thi đấu TT&NT	Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	BQL CVĐC
	6401	Tiền ăn	18.782.480.000	0	0	4.800.000	0	0	0	25.200.000	0	18.752.480.000	0	0	0
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	666.217.614	0	0	0	104.748.964	293.076.978	0	239.483.672	0	0	0	0	28.908.000
	6449	Chi khác	672.970.065	0	0	38.585.065	0	533.835.000	0	0	0	0	0	0	0
Tiểu nhóm 0130:		Chi về hàng hóa, dịch vụ	64.302.820.821	11.453.066.287	6.588.195.993	872.227.834	2.189.626.555	1.799.975.417	1.977.400.906	3.127.745.522	144.800.092	8.860.462.762	200.682.922	266.857.866	13.522.765.979
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.488.554.258	346.909.223	32.366.710	46.672.740	24.543.384	137.254.257	80.075.900	107.050.009	0	290.631.469	0	0	17.566.675
	6501	Tiền điện	624.555.593	65.951.109	0	17.530.408	10.501.054	37.269.866	0	43.161.556	0	189.686.302	0	0	17.351.696
	6502	Tiền nước	88.273.009	3.251.280	0	0	4.103.430	5.414.430	0	3.723.240	0	65.169.810	0	0	214.979
	6503	Tiền nhiên liệu	746.333.360	276.626.834	32.366.710	28.662.332	9.488.900	93.279.961	80.075.900	59.295.213	0	10.553.061	0	0	0
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	29.392.296	1.080.000	0	480.000	450.000	1.290.000	0	870.000	0	25.222.296	0	0	0
6550		Vật tư văn phòng	1.375.015.854	115.425.075	0	51.186.666	77.603.737	64.063.040	120.577.000	45.656.139	0	223.565.582	0	0	26.770.441
	6551	Văn phòng phẩm	362.983.474	37.435.636	0	26.612.380	13.474.938	49.193.500	10.828.000	36.691.879	0	69.668.438	0	0	24.050.441
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	450.298.780	15.808.320	0	12.180.000	55.240.800	0	27.560.000	648.700	0	90.604.660	0	0	0
	6599	Vật tư văn phòng khác	561.733.600	62.181.119	0	12.394.286	8.887.999	14.869.540	82.189.000	8.315.560	0	63.292.484	0	0	2.720.000
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.148.453.155	3.783.665.882	1.619.951	44.793.019	23.453.146	29.832.984	4.208.800	193.263.379	0	35.216.654	0	0	470.554.415
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	368.172.766	9.184.814	0	5.329.506	2.330.143	2.063.551	0	3.615.880	0	8.346.168	0	0	3.406.844
	6603	Cước phí bưu chính	37.970.986	4.970.955	1.619.951	1.834.224	80.003	0	0	27.873.501	0	753.516	0	0	838.836
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.470.388.834	1.324.532.004	0	6.300.000	20.244.600	10.985.033	0	14.315.000	0	26.116.970	0	0	11.110.002
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	1.456.360.154	774.938.250	0	5.407.933	0	14.180.400	0	136.775.998	0	0	0	0	383.008.733
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.627.668.556	1.600.735.000	0	24.326.356	798.400	0	1.808.800	0	0	0	0	0	0
	6618	Khoản điện thoại	24.780.000	1.650.000	0	0	0	0	2.400.000	0	0	0	0	0	0
	6649	Khác	163.111.859	67.654.859	0	1.595.000	0	2.604.000	0	10.683.000	0	0	0	0	72.190.000
6650		Hội nghị	3.902.638.208	164.067.374	37.764.840	0	29.947.200	0	0	2.840.000	16.196.080	4.847.696	6.155.960	135.703.366	3.475.718.692
	6651	In, mua tài liệu	42.631.908	10.930.000	3.073.840	0	0	0	0	0	4.546.080	0	0	22.381.366	1.700.622
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	67.200.000	3.400.000	0	0	3.600.000	0	0	0	0	3.200.000	0	40.200.000	16.800.000
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	40.906.614	2.790.614	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.116.000
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	126.677.500	15.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	103.677.500
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	1.323.990.554	12.624.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.306.366.554
	6657	Các khoản thuê mướn khác	13.497.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6658	Chi bù tiền ăn	364.244.200	99.600.000	13.800.000	0	0	0	0	0	10.050.000	0	0	36.000.000	204.794.200
	6699	Chi phí khác	1.923.490.432	19.722.760	20.891.000	0	26.347.200	0	0	2.840.000	1.600.000	1.647.696	6.155.960	37.122.000	1.804.263.816
6700		Công tác phí	3.335.499.644	436.549.000	181.863.000	192.347.758	166.049.018	329.449.000	136.202.900	413.051.766	925.000	673.936.820	0	20.739.000	410.610.798
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	653.368.203	50.233.000	39.430.000	11.622.000	53.988.218	11.540.000	12.534.800	82.347.616	0	349.465.685	0	0	16.210.800
	6702	Phụ cấp công tác phí	1.182.170.800	184.040.000	45.420.000	85.550.000	54.655.800	191.450.000	58.740.000	143.885.000	480.000	59.830.000	0	10.620.000	145.610.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.339.212.383	170.452.000	75.350.000	89.255.500	48.535.000	122.209.000	42.328.100	168.273.150	445.000	253.641.135	0	10.119.000	236.789.998
	6704	Khoản công tác phí	110.950.000	10.950.000	0	4.800.000	8.000.000	2.400.000	22.600.000	18.000.000	0	11.000.000	0	0	12.000.000
	6749	Chi khác	49.798.258	20.874.000	21.663.000	1.120.258	870.000	1.850.000	0	546.000	0	0	0	0	0
6750		Chi phí thuê mướn	5.349.790.269	1.056.049.312	318.943.600	83.399.400	48.546.000	436.355.000	127.861.000	424.525.980	7.386.000	467.979.497	33.355.000	5.970.000	1.247.082.042
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.710.889.042	62.784.000	162.603.000	70.835.400	28.546.000	0	13.068.000	183.098.000	0	249.254.000	0	0	812.932.642
	6754	Thuê thiết bị các loại	272.250.007	16.632.000	0	0	0	220.218.000	0	0	0	35.400.007	0	0	0

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn Ngân sách nhà nước											
				Chi QLNN	Chi sự nghiệp văn hóa						Chi SN gia đình	Chi SN thể thao		Chi SN Đào tạo	Chi SN kinh tế
				Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161						Loại 130 khoản 141	Loại 220 - khoản 221		Loại 070 khoản 083	Loại 280 khoản 322
				Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	Thư viện	Bảo tàng	Đoàn Nghệ thuật	BQL các DTQGDB	Trung tâm Văn hóa và TTDL	Văn phòng Sở	TT Đào tạo, thi đấu TT&NT	Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	BQL CVĐC
	6757	Thuê lao động trong nước	94.120.000	0	0	0	0	44.880.000	0	0	0	0	0	0	49.240.000
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	21.000.000	0	0	0	0	0	0	7.500.000	0	9.000.000	0	0	4.500.000
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	136.935.000	8.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	33.355.000	0	95.580.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác	3.114.596.220	968.633.312	156.340.600	12.564.000	20.000.000	171.257.000	114.793.000	233.927.980	7.386.000	174.325.490	0	5.970.000	284.829.400
6800		Chi đoàn ra	626.576.718	288.733.555	0	0	0	7.198.800	0	1.439.760	0	126.332.075	0	0	202.872.528
	6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	320.914.318	128.213.275	0	0	0	0	0	0	0	73.677.500	0	0	119.023.543
	6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	159.832.080	84.551.100	0	0	0	7.198.800	0	1.439.760	0	25.419.450	0	0	41.222.970
	6803	Tiền thuê phòng ngủ	125.971.800	59.080.660	0	0	0	0	0	0	0	27.235.125	0	0	39.656.015
	6805	Phí, lệ phí liên quan	3.610.000	640.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.970.000
	6849	Chi khác	16.248.520	16.248.520	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6850		Chi đoàn vào	4.340.982.983	161.743.883	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.179.239.100
	6851	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	1.209.830.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.209.830.600
	6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	2.699.431.765	67.548.165	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.631.883.600
	6853	Tiền thuê phòng ngủ	358.298.980	20.774.080	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	337.524.900
	6855	Phí, lệ phí liên quan	2.750.000	2.750.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6899	Chi khác	70.671.638	70.671.638	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.301.109.672	227.181.100	0	47.758.600	54.228.400	190.500.906	1.325.283.046	55.899.360	0	369.333.185	0	0	6.000.000
	6901	Ô tô dùng chung	219.533.400	137.832.100	0	0	0	0	0	1.699.400	0	0	0	0	0
	6903	Ô tô chuyên dùng	182.466.900	0	0	27.119.600	40.088.400	61.578.900	19.076.800	4.725.000	0	0	0	0	0
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	25.460.000	0	0	0	0	20.410.000	0	5.050.000	0	0	0	0	0
	6907	Nhà cửa	112.807.006	0	0	0	0	59.332.006	0	0	0	48.000.000	0	0	0
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	253.543.500	89.349.000	0	19.149.000	14.140.000	44.350.000	19.920.000	36.340.000	0	15.085.500	0	0	6.000.000
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.910.000	0	0	1.490.000	0	4.830.000	0	3.500.000	0	0	0	0	0
	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	363.471.113	0	0	0	0	0	0	0	0	73.121.998	0	0	0
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	314.523.976	0	0	0	0	0	153.149.246	4.584.960	0	97.081.960	0	0	0
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.815.393.777	0	0	0	0	0	1.133.137.000	0	0	136.043.727	0	0	0
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.571.762.919	307.500.000	0	71.750.000	0	83.033.600	0	71.500.000	0	64.740.000	0	0	0
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	578.450.000	18.800.000	0	71.750.000	0	0	0	29.000.000	0	0	0	0	0
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	25.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	416.340.000	288.700.000	0	0	0	0	0	42.500.000	0	25.740.000	0	0	0
	6999	Tài sản và thiết bị khác	551.172.919	0	0	0	0	83.033.600	0	0	0	39.000.000	0	0	0
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	32.837.437.141	4.565.241.883	6.015.637.892	334.319.651	1.765.255.670	522.287.830	183.192.260	1.812.519.129	120.293.012	6.603.879.784	161.171.962	104.445.500	3.486.351.288
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.979.456.341	206.504.245	77.360.010	180.601.051	0	50.370.130	0	140.450.637	74.496.012	1.618.115.264	49.930.012	101.645.500	0
	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	936.647.700	0	0	9.120.500	0	125.205.700	17.492.480	30.238.500	0	390.998.120	0	0	0
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.085.154.216	16.100.000	0	64.049.000	0	0	0	878.315.600	0	0	0	0	1.564.339.300
	7049	Chi khác	23.836.178.884	4.342.637.638	5.938.277.882	80.549.100	1.765.255.670	346.712.000	165.699.780	763.514.392	45.797.000	4.594.766.400	111.241.950	2.800.000	1.922.011.988
7050		Mua sắm tài sản vô hình	25.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn Ngân sách nhà nước											
				Chi QLNN	Chi sự nghiệp văn hóa						Chi SN gia đình	Chi SN thể thao		Chi SN Đào tạo	Chi SN kinh tế
				Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161						Loại 130 khoản 141	Loại 220 - khoản 221		Loại 070 khoản 083	Loại 280 khoản 322
				Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	Thư viện	Bảo tàng	Đoàn Nghệ thuật	BQL các DTQGDB	Trung tâm Văn hóa và TTDL	Văn phòng Sở	TT Đào tạo, thi đấu TT&NT	Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	BQL CVĐC
Tiểu nhóm 0132:		Các khoản chi khác	5.577.250.443	374.140.070	76.030.000	60.984.389	29.106.037	66.347.027	49.195.703	96.328.118	0	226.162.090	4.100.000	0	732.372.892
7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7749	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7750		Chi khác	2.467.438.443	353.728.070	76.030.000	60.984.389	21.654.037	58.895.027	49.195.703	88.876.118	0	226.162.090	4.100.000	0	732.372.892
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.280.938.170	132.139.072	76.030.000	9.702.181	10.484.727	14.801.727	10.356.155	2.771.454	0	206.480.000	4.100.000	0	656.825.399
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	60.693.000	25.922.300	0	7.976.300	730.700	7.316.200	1.461.400	7.085.700	0	0	0	0	0
	7761	Chi tiếp khách	724.700.697	144.087.698	0	33.863.620	4.373.600	28.458.220	37.308.148	70.388.340	0	0	0	0	74.194.300
	7799	Chi các khoản khác	401.106.576	51.579.000	0	9.442.288	6.065.010	8.318.880	70.000	8.630.624	0	19.682.090	0	0	1.353.193
7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	46.368.000	20.412.000	0	0	7.452.000	7.452.000	0	7.452.000	0	0	0	0	0
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	46.368.000	20.412.000	0	0	7.452.000	7.452.000	0	7.452.000	0	0	0	0	0
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	3.063.444.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	266.775.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	186.742.570	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	80.032.530	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.529.893.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Tổng cộng	131.105.101.104	18.611.237.271	6.671.785.993	3.546.982.278	4.322.801.312	8.426.386.318	7.096.718.000	9.792.960.600	144.800.092	35.771.949.000	204.782.922	266.857.866	15.832.079.218
Trong đó: Kinh phí thực hiện tự chủ			54.725.182.445	8.084.342.724	0	2.894.255.278	2.312.058.842	6.746.490.000	5.345.390.000	7.068.977.000	0	7.746.866.000	0	0	1.828.400.000
Nhóm 0500:		CHI THƯỜNG XUYỀN	54.725.182.445	8.084.342.724	0	2.894.255.278	2.312.058.842	6.746.490.000	5.345.390.000	7.068.977.000	0	7.746.866.000	0	0	1.828.400.000
Tiểu nhóm 0129:		Chi thanh toán cho cá nhân	39.434.644.640	6.564.641.914	0	2.476.115.055	2.029.326.720	5.855.098.874	4.765.483.391	6.316.481.960	0	6.731.008.948	0	0	1.528.224.347
6000		Tiền lương	20.387.188.635	3.535.683.279	0	1.558.925.201	1.237.271.040	3.249.252.307	1.864.275.561	3.841.866.000	0	3.640.224.087	0	0	857.980.690
	6001	Lương theo ngạch, bậc	20.387.188.635	3.535.683.279		1.558.925.201	1.237.271.040	3.249.252.307	1.864.275.561	3.841.866.000		3.640.224.087			857.980.690
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	4.274.795.551	408.366.061	0	159.224.400	85.201.200	398.095.200	678.415.404	232.538.800	0	571.567.374	0	0	132.124.000
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	4.238.795.551	408.366.061		159.224.400	85.201.200	398.095.200	678.415.404	232.538.800		571.567.374			132.124.000
	6099	Tiền công khác	36.000.000												
6100		Phụ cấp lương	7.645.150.612	1.518.368.397	0	256.943.178	195.727.173	969.171.837	1.562.994.863	942.898.291	0	1.432.105.354	0	0	218.613.081
	6101	Phụ cấp chức vụ	701.749.489	189.681.710		44.276.400	52.164.000	79.488.000	70.407.089	112.644.000		93.582.000			42.912.810
	6102	Phụ cấp khu vực	2.103.378.382	254.340.000		118.520.182	97.038.000	276.156.000	462.508.200	442.944.000		287.982.000			74.520.000
	6103	Phụ cấp thu hút	531.051.120						389.573.280						
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	379.599.907				45.031.173		18.718.177	51.554.455		10.839.194			93.494.271
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	235.811.455	4.968.000		54.533.455		171.342.000				4.968.000			
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.141.223.598					388.126.998				753.096.600			
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	384.085.620	116.259.300		4.788.000	1.494.000	7.452.000	100.580.580	4.968.000		122.094.000			2.484.000

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn Ngân sách nhà nước											
				Chi QLNN	Chi sự nghiệp văn hóa						Chi SN gia đình	Chi SN thể thao		Chi SN Đào tạo	Chi SN kinh tế
				Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161						Loại 130 khoản 141	Loại 220 - khoản 221		Loại 070 khoản 083	Loại 280 khoản 322
				Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	Thư viện	Bảo tàng	Đoàn Nghệ thuật	BQL các DTQGDB	Trung tâm Văn hóa và TTDL	Văn phòng Sở	TT Đào tạo, thi đấu TT&NT	Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	BQL CVĐC
	6114	Phụ cấp trực	246.248.678						156.707.537						
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	310.782.241	9.422.317		34.825.141		28.606.839		78.384.384		159.543.560			
	6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	364.500.000						364.500.000						
	6124	Phụ cấp công vụ	939.402.450	939.402.450											
	6149	Phụ cấp khác	307.317.672	4.294.620				18.000.000		252.403.452					5.202.000
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	36.599.818	0	0	16.200.000	6.450.000	0	11.349.818	0	0	0	0	0	2.600.000
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	36.599.818			16.200.000	6.450.000		11.349.818						2.600.000
6200		Tiền thưởng	200.410.000	53.500.000	0	19.830.000	26.230.000	28.540.000	28.440.000	0	0	43.870.000	0	0	0
	6201	Thưởng thường xuyên	185.670.000	43.020.000		18.540.000	25.470.000	26.820.000	28.440.000			43.380.000			
	6249	Thưởng khác	14.740.000	10.480.000		1.290.000	760.000	1.720.000				490.000			
6250		Phúc lợi tập thể	381.547.722	149.120.000	0	8.640.000	45.280.000	26.120.000	12.202.400	78.447.450	0	11.526.900	0	0	50.210.972
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	4.760.000	2.120.000					2.640.000						
	6299	Chi khác	376.787.722	147.000.000		8.640.000	45.280.000	26.120.000	9.562.400	78.447.450		11.526.900			50.210.972
6300		Các khoản đóng góp	5.758.464.623	899.604.177	0	417.767.211	328.418.343	859.707.552	607.805.345	981.247.747	0	1.031.715.233	0	0	237.787.604
	6301	Bảo hiểm xã hội	4.336.990.715	694.233.948		313.624.156	246.313.935	651.399.621	452.713.710	727.896.912		768.294.988			176.442.770
	6302	Bảo hiểm y tế	727.686.443	121.441.700		52.574.254	39.989.646	99.749.837	76.323.023	127.380.886		131.707.709			30.247.452
	6303	Kinh phí công đoàn	487.675.899	80.865.000		35.357.843	28.039.680	72.482.318	54.071.088	84.920.578		87.809.966			21.014.808
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	206.111.566	3.063.529		16.210.958	14.075.082	36.075.776	24.697.524	41.049.371		43.902.570			10.082.574
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	750.487.679	0	0	38.585.065	104.748.964	324.211.978	0	239.483.672	0	0	0	0	28.908.000
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	666.217.614				104.748.964	293.076.978		239.483.672					28.908.000
	6449	Chi khác	84.270.065			38.585.065		31.135.000							
Tiểu nhóm 0130:		Chi về hàng hóa, dịch vụ	10.916.297.923	1.277.706.902	0	360.405.834	262.726.085	825.044.099	530.710.906	656.166.922	0	996.174.962	0	0	224.628.160
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.382.774.252	343.748.223	0	36.513.570	24.123.384	107.696.639	80.075.900	102.513.806	0	278.778.513	0	0	17.566.675
	6501	Tiền điện	624.555.593	65.951.109		17.530.408	10.501.054	37.269.866		43.161.556		189.686.302			17.351.696
	6502	Tiền nước	88.273.009	3.251.280			4.103.430	5.414.430		3.723.240		65.169.810			214.979
	6503	Tiền nhiên liệu	643.567.650	273.465.834		18.503.162	9.068.900	63.722.343	80.075.900	54.759.010		1.714.401			
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	26.378.000	1.080.000		480.000	450.000	1.290.000		870.000		22.208.000			
6550		Vật tư văn phòng	1.188.560.311	96.515.645	0	47.406.666	28.362.937	64.063.040	120.577.000	33.913.510	0	122.240.398	0	0	26.770.441
	6551	Văn phòng phẩm	346.440.045	37.435.636		26.612.380	13.474.938	49.193.500	10.828.000	24.949.250		66.325.138			24.050.441
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	303.336.000			8.400.000	6.000.000		27.560.000	648.700		12.471.000			
	6599	Vật tư văn phòng khác	538.784.266	59.080.009		12.394.286	8.887.999	14.869.540	82.189.000	8.315.560		43.444.260			2.720.000
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	806.730.501	95.665.773	0	23.628.763	23.453.146	28.288.584	4.208.800	21.817.010	0	35.216.654	0	0	12.606.846
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	364.332.766	9.184.814		1.489.506	2.330.143	2.063.551		3.615.880		8.346.168			3.406.844
	6603	Cước phí bưu chính	8.334.828	4.970.955		1.834.224	80.003			696.130		753.516			
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	198.228.834	57.872.004		6.300.000	20.244.600	10.985.033		14.315.000		26.116.970			5.610.002
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	175.492.773	15.000.000		5.407.933		12.636.000							400.000
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	9.609.300			7.002.100	798.400		1.808.800						
	6618	Khoản điện thoại	24.780.000	1.650.000					2.400.000						

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn Ngân sách nhà nước											
				Chi QLNN	Chi sự nghiệp văn hóa						Chi SN gia đình	Chi SN thể thao		Chi SN Đào tạo	Chi SN kinh tế
				Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161						Loại 130 khoản 141	Loại 220 - khoản 221		Loại 070 khoản 083	Loại 280 khoản 322
				Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	Thư viện	Bảo tàng	Đoàn Nghệ thuật	BQL các DTQGDB	Trung tâm Văn hóa và TTDL	Văn phòng Sở	TT Đào tạo, thi đấu TT&NT	Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	BQL CVĐC
	6649	Khác	25.952.000	6.988.000		1.595.000		2.604.000		3.190.000					3.190.000
6650		Hội nghị	35.205.446	1.020.750	0	0	0	0	0	2.840.000	0	4.847.696	0	0	0
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	3.200.000									3.200.000			
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	8.000.000												
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	5.000.000												
	6657	Các khoản thuê mướn khác	13.497.000												
	6658	Chi bù tiền ăn	600.000	600.000											
	6699	Chi phí khác	4.908.446	420.750						2.840.000		1.647.696			
6700		Công tác phí	1.515.459.849	382.562.000	0	135.292.258	128.758.218	206.654.000	136.202.900	183.279.766	0	143.261.509	0	0	56.847.198
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	201.591.343	41.768.000		11.622.000	53.988.218	11.540.000	12.534.800	29.697.616		35.903.509			687.200
	6702	Phụ cấp công tác phí	652.745.000	162.800.000		53.220.000	33.800.000	124.710.000	58.740.000	72.305.000		40.210.000			13.860.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	522.538.248	146.310.000		64.600.000	32.200.000	66.274.000	42.328.100	62.731.150		56.148.000			30.299.998
	6704	Khoán công tác phí	110.950.000	10.950.000		4.800.000	8.000.000	2.400.000	22.600.000	18.000.000		11.000.000			12.000.000
	6749	Chi khác	27.635.258	20.734.000		1.050.258	770.000	1.730.000		546.000					
6750		Chi phí thuê mướn	985.865.856	126.973.700	0	62.399.400	0	44.880.000	16.308.000	10.482.000	0	28.178.700	0	0	95.051.000
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	194.992.400	29.395.000		58.835.400			13.068.000	2.982.000		5.964.000			41.311.000
	6754	Thuê thiết bị các loại	16.632.000	16.632.000											
	6757	Thuê lao động trong nước	94.120.000					44.880.000							49.240.000
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	21.000.000							7.500.000		9.000.000			4.500.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác	659.121.456	80.946.700		3.564.000			3.240.000			13.214.700			
6800		Chi đoàn ra	8.638.560	0	0	0	0	7.198.800	0	1.439.760	0	0	0	0	0
	6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	8.638.560					7.198.800		1.439.760					
6850		Chi đoàn vào	9.786.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.786.000
	6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	9.786.000												9.786.000
	6853	Tiền thuê phòng ngủ	0												
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.628.699.193	227.181.100	0	31.581.000	54.228.400	185.850.906	120.146.046	55.899.360	0	340.997.185	0	0	6.000.000
	6901	Ô tô dùng chung	219.533.400	137.832.100						1.699.400					
	6903	Ô tô chuyên dùng	166.289.300			10.942.000	40.088.400	61.578.900	19.076.800	4.725.000					
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	20.810.000					15.760.000		5.050.000					
	6907	Nhà cửa	112.807.006					59.332.006				48.000.000			
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	253.543.500	89.349.000		19.149.000	14.140.000	44.350.000	19.920.000	36.340.000		15.085.500			6.000.000
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.910.000			1.490.000		4.830.000		3.500.000					
	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	363.471.113									73.121.998			
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	240.917.976						81.149.246	4.584.960		95.475.960			
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.237.416.898									109.313.727			
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	645.511.319	0	0	0	0	33.932.000	0	71.500.000	0	25.740.000	0	0	0
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	29.000.000							29.000.000					
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	25.800.000												
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	127.640.000							42.500.000		25.740.000			
	6999	Tài sản và thiết bị khác	463.071.319					33.932.000							
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.684.066.636	4.039.711	0	23.584.177	3.800.000	146.480.130	53.192.260	172.481.710	0	16.914.307	0	0	0

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn Ngân sách nhà nước											
				Chi QLNN	Chi sự nghiệp văn hóa						Chi SN gia đình	Chi SN thể thao		Chi SN Đào tạo	Chi SN kinh tế
				Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161						Loại 130 khoản 141	Loại 220 - khoản 221		Loại 070 khoản 083	Loại 280 khoản 322
				Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	Thư viện	Bảo tàng	Đoàn Nghệ thuật	BQL các DTQGDB	Trung tâm Văn hóa và TTDL	Văn phòng Sở	TT Đào tạo, thi đấu TT&NT	Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	BQL CVĐC
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	187.772.565	4.039.711		4.384.327		50.370.130		6.584.410		12.938.307			
	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	173.624.180					64.110.000	17.492.480	23.851.300					
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	373.380.507			7.229.006									
	7049	Chi khác	949.289.384			11.970.844	3.800.000	32.000.000	35.699.780	142.046.000		3.976.000			
7050		Mua sắm tài sản vô hình	25.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.000.000												
Tiểu nhóm 0132:		Các khoản chi khác	4.374.239.882	241.993.908	0	57.734.389	20.006.037	66.347.027	49.195.703	96.328.118	0	19.682.090	0	0	75.547.493
7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7749	Chi khác	0												
7750		Chi khác	1.264.427.882	221.581.908	0	57.734.389	12.554.037	58.895.027	49.195.703	88.876.118	0	19.682.090	0	0	75.547.493
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	85.911.609	7.976.910		6.452.181	1.384.727	14.801.727	10.356.155	2.771.454					
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	60.693.000	25.922.300		7.976.300	730.700	7.316.200	1.461.400	7.085.700					
	7761	Chi tiếp khách	724.700.697	144.087.698		33.863.620	4.373.600	28.458.220	37.308.148	70.388.340					74.194.300
	7799	Chi các khoản khác	393.122.576	43.595.000		9.442.288	6.065.010	8.318.880	70.000	8.630.624		19.682.090			1.353.193
7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	46.368.000	20.412.000	0	0	7.452.000	7.452.000	0	7.452.000	0	0	0	0	0
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	46.368.000	20.412.000			7.452.000	7.452.000		7.452.000					
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	3.063.444.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	266.775.100												
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	186.742.570												
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	80.032.530												
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.529.893.800												
Kinh phí không thực hiện tự chủ			76.379.918.659	10.526.894.547	6.671.785.993	652.727.000	2.010.742.470	1.679.896.318	1.751.328.000	2.723.983.600	144.800.092	28.025.083.000	204.782.922	266.857.866	14.003.679.218
Nhóm 0500:		CHI THƯỜNG XUYÊN	76.379.918.659	10.526.894.547	6.671.785.993	652.727.000	2.010.742.470	1.679.896.318	1.751.328.000	2.723.983.600	144.800.092	28.025.083.000	204.782.922	266.857.866	14.003.679.218
Tiểu nhóm 0129:		Chi thanh toán cho cá nhân	21.790.385.200	219.389.000	7.560.000	137.655.000	74.742.000	704.965.000	304.638.000	252.405.000	0	19.954.315.200	0	0	48.716.000
6100		Phụ cấp lương	150.790.000	0	0	0	0	0	150.790.000	0	0	0	0	0	0
	6149	Phụ cấp khác	150.790.000						150.790.000						
6200		Tiền thưởng	1.813.940.000	219.389.000	7.560.000	132.855.000	74.742.000	202.265.000	153.848.000	227.205.000	0	747.360.000	0	0	48.716.000
	6201	Thưởng thường xuyên	1.806.380.000	219.389.000		132.855.000	74.742.000	202.265.000	153.848.000	227.205.000		747.360.000			48.716.000
	6249	Thưởng khác	7.560.000		7.560.000										
6300		Các khoản đóng góp	454.475.200	0	0	0	0	0	0	0	0	454.475.200	0	0	0
	6301	Bảo hiểm xã hội	365.555.200									365.555.200			
	6302	Bảo hiểm y tế	66.690.000									66.690.000			
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	22.230.000									22.230.000			

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn Ngân sách nhà nước											
				Chi QLNN	Chi sự nghiệp văn hóa						Chi SN gia đình	Chi SN thể thao		Chi SN Đào tạo	Chi SN kinh tế
				Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161						Loại 130 khoản 141	Loại 220 - khoản 221		Loại 070 khoản 083	Loại 280 khoản 322
				Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	Thư viện	Bảo tàng	Đoàn Nghệ thuật	BQL các DTQGDB	Trung tâm Văn hóa và TTDL	Văn phòng Sở	TT Đào tạo, thi đấu TT&NT	Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	BQL CVĐC
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	19.371.180.000	0	0	4.800.000	0	502.700.000	0	25.200.000	0	18.752.480.000	0	0	0
	6401	Tiền ăn	18.782.480.000			4.800.000				25.200.000		18.752.480.000			
	6449	Chi khác	588.700.000					502.700.000							
Tiểu nhóm 0130:		Chi về hàng hóa, dịch vụ	53.386.522.898	10.175.359.385	6.588.195.993	511.822.000	1.926.900.470	974.931.318	1.446.690.000	2.471.578.600	144.800.092	7.864.287.800	200.682.922	266.857.866	13.298.137.819
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	105.780.006	3.161.000	32.366.710	10.159.170	420.000	29.557.618	0	4.536.203	0	11.852.956	0	0	0
	6503	Tiền nhiên liệu	102.765.710	3.161.000	32.366.710	10.159.170	420.000	29.557.618		4.536.203		8.838.660		0	
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.014.296									3.014.296			
6550		Vật tư văn phòng	186.455.543	18.909.430	0	3.780.000	49.240.800	0	0	11.742.629	0	101.325.184	0	0	0
	6551	Văn phòng phẩm	16.543.429							11.742.629		3.343.300			
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	146.962.780	15.808.320		3.780.000	49.240.800					78.133.660			
	6599	Vật tư văn phòng khác	22.949.334	3.101.110								19.848.224			
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.341.722.654	3.688.000.109	1.619.951	21.164.256	0	1.544.400	0	171.446.369	0	0	0	0	457.947.569
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.840.000			3.840.000									
	6603	Cước phí bưu chính	29.636.158		1.619.951					27.177.371					838.836
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.272.160.000	1.266.660.000											5.500.000
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	1.280.867.381	759.938.250				1.544.400		136.775.998					382.608.733
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.618.059.256	1.600.735.000		17.324.256									
	6649	Khác	137.159.859	60.666.859						7.493.000					69.000.000
6650		Hội nghị	3.867.432.762	163.046.624	37.764.840	0	29.947.200	0	0	0	16.196.080	0	6.155.960	135.703.366	3.475.718.692
	6651	In, mua tài liệu	42.631.908	10.930.000	3.073.840						4.546.080			22.381.366	1.700.622
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	64.000.000	3.400.000			3.600.000							40.200.000	16.800.000
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	40.906.614	2.790.614											38.116.000
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	118.677.500	15.000.000											103.677.500
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	1.318.990.554	12.624.000											1.306.366.554
	6658	Chi bù tiền ăn	363.644.200	99.000.000	13.800.000						10.050.000			36.000.000	204.794.200
	6699	Chi phí khác	1.918.581.986	19.302.010	20.891.000		26.347.200				1.600.000		6.155.960	37.122.000	1.804.263.816
6700		Công tác phí	1.820.039.795	53.987.000	181.863.000	57.055.500	37.290.800	122.795.000	0	229.772.000	925.000	530.675.311	0	20.739.000	353.763.600
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	451.776.860	8.465.000	39.430.000					52.650.000		313.562.176			15.523.600
	6702	Phụ cấp công tác phí	529.425.800	21.240.000	45.420.000	32.330.000	20.855.800	66.740.000		71.580.000	480.000	19.620.000		10.620.000	131.750.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	816.674.135	24.142.000	75.350.000	24.655.500	16.335.000	55.935.000		105.542.000	445.000	197.493.135		10.119.000	206.490.000
	6749	Chi khác	22.163.000	140.000	21.663.000	70.000	100.000	120.000							
6750		Chi phí thuê mướn	4.363.924.413	929.075.612	318.943.600	21.000.000	48.546.000	391.475.000	111.553.000	414.043.980	7.386.000	439.800.797	33.355.000	5.970.000	1.152.031.042
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.515.896.642	33.389.000	162.603.000	12.000.000	28.546.000			180.116.000		243.290.000			771.621.642
	6754	Thuê thiết bị các loại	255.618.007					220.218.000				35.400.007			
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	136.935.000	8.000.000									33.355.000		95.580.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác	2.455.474.764	887.686.612	156.340.600	9.000.000	20.000.000	171.257.000	111.553.000	233.927.980	7.386.000	161.110.790		5.970.000	284.829.400
6800		Chi đoàn ra	617.938.158	288.733.555	0	0	0	0	0	0	0	126.332.075	0	0	202.872.528
	6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	320.914.318	128.213.275								73.677.500			119.023.543
	6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	151.193.520	84.551.100								25.419.450			41.222.970
	6803	Tiền thuê phòng ngủ	125.971.800	59.080.660								27.235.125			39.656.015

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn Ngân sách nhà nước											
				Chi QLNN	Chi sự nghiệp văn hóa						Chi SN gia đình	Chi SN thể thao		Chi SN Đào tạo	Chi SN kinh tế
				Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161						Loại 130 khoản 141	Loại 220 - khoản 221		Loại 070 khoản 083	Loại 280 khoản 322
				Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	Thư viện	Bảo tàng	Đoàn Nghệ thuật	BQL các DTQGĐB	Trung tâm Văn hóa và TTDL	Văn phòng Sở	TT Đào tạo, thi đấu TT&NT	Văn phòng Sở	Văn phòng Sở	BQL CVĐC
	6805	Phí, lệ phí liên quan	3.610.000	640.000											2.970.000
	6849	Chi khác	16.248.520	16.248.520											
6850		Chi đoàn vào	4.331.196.983	161.743.883	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.169.453.100
	6851	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	1.209.830.600												1.209.830.600
	6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	2.689.645.765	67.548.165											2.622.097.600
	6853	Tiền thuê phòng ngủ	358.298.980	20.774.080											337.524.900
	6855	Phí, lệ phí liên quan	2.750.000	2.750.000											
	6899	Chi khác	70.671.638	70.671.638											
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.672.410.479	0	0	16.177.600	0	4.650.000	1.205.137.000	0	0	28.336.000	0	0	0
	6903	Ô tô chuyên dùng	16.177.600			16.177.600									
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	4.650.000					4.650.000							
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	73.606.000						72.000.000			1.606.000			
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.577.976.879						1.133.137.000			26.730.000			
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	926.251.600	307.500.000	0	71.750.000	0	49.101.600	0	0	0	39.000.000	0	0	0
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	549.450.000	18.800.000		71.750.000									
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	288.700.000	288.700.000											
	6999	Tài sản và thiết bị khác	88.101.600					49.101.600				39.000.000			
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.153.370.505	4.561.202.172	6.015.637.892	310.735.474	1.761.455.670	375.807.700	130.000.000	1.640.037.419	120.293.012	6.586.965.477	161.171.962	104.445.500	3.486.351.288
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.791.683.776	202.464.534	77.360.010	176.216.724				133.866.227	74.496.012	1.605.176.957	49.930.012	101.645.500	
	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	763.023.520			9.120.500		61.095.700		6.387.200		390.998.120			
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	4.711.773.709	16.100.000		56.819.994				878.315.600					1.564.339.300
	7049	Chi khác	22.886.889.500	4.342.637.638	5.938.277.882	68.578.256	1.761.455.670	314.712.000	130.000.000	621.468.392	45.797.000	4.590.790.400	111.241.950	2.800.000	1.922.011.988
Tiểu nhóm 0132:		Các khoản chi khác	1.203.010.561	132.146.162	76.030.000	3.250.000	9.100.000	0	0	0	0	206.480.000	4.100.000	0	656.825.399
7750		Chi khác	1.203.010.561	132.146.162	76.030.000	3.250.000	9.100.000	0	0	0	0	206.480.000	4.100.000	0	656.825.399
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.195.026.561	124.162.162	76.030.000	3.250.000	9.100.000					206.480.000	4.100.000		656.825.399
	7799	Chi các khoản khác	7.984.000	7.984.000											

n vị tính: đồng

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi		Chi CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS&MN (Dự án 6)							Phí được khấu trừ, để lại				Nguồn thu khác (Công đức)	
				Loại 160 khoản 161 (Mã CT 00516)							Loại 220 khoản 221 (Mã CT 00516)	Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161			Loại 280 khoản 322
			Văn phòng	Văn phòng	BQL các DTQGDB	Đoàn nghệ thuật	Thư viện	Bảo tàng	TTVH&TTDL	Văn phòng	Văn phòng	Thư viện	BQL các DTQGDB	BQL Khu du lịch thác Bản Giốc	BQL các DTQGDB	
Nhóm 0500:		CHI THƯỜNG XUYỀN	300.000.000	817.929.000	602.023.879	995.480.372	1.507.533.815	2.057.879.909	1.355.591.858	80.918.800	29.857.500	5.115.660	2.475.100.000	8.290.747.228	1.897.582.213	
Tiểu nhóm 0129:		Chi thanh toán cho cá nhân	0	0	0	86.000.000	0	0	0	0	14.200.000	0	1.400.540.826	1.678.795.473	74.727.132	
6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	285.450.840	316.259.630	0	
	6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	285.450.840	316.259.630	0	
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	597.752.386	952.834.028	58.676.698	
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	597.752.386	916.834.028	58.676.698	
	6099	Tiền công khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36.000.000	0	
6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	322.849.881	224.390.680	1.087.877	
	6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.593.480	0	
	6102	Phụ cấp khu vực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	64.530.000	24.840.000	0	
	6103	Phụ cấp thu hút	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	141.477.840	0	0	
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.087.037	152.875.600	0	
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.301.740	2.664.000	0	
	6114	Phụ cấp trực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	88.453.264	0	1.087.877	
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6124	Phụ cấp công vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6149	Phụ cấp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27.417.600	0	
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6249	Thưởng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6299	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	14.200.000	0	194.487.719	170.761.135	14.962.557	
	6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	14.200.000	0	146.740.391	134.861.863	10.268.421	
	6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25.155.495	21.356.140	1.760.301	
	6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.206.668	7.734.416	1.173.534	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.385.165	6.808.716	1.760.301	
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	86.000.000	0	0	0	0	0	0	0	14.550.000	0	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Chi CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS&MN (Dự án 6)								Phí được khấu trừ, để lại				Nguồn thu khác (Công đức)	
			Loại 160 khoản 161 (Mã CT 00516)							Loại 220 khoản 221 (Mã CT 00516)	Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161		Loại 280 khoản 322		
			Văn phòng	Văn phòng	BQL các DTQGĐB	Đoàn nghệ thuật	Thư viện	Bảo tàng	TTVH&TTDL	Văn phòng		Thư viện	BQL các DTQGĐB	BQL Khu du lịch thác Bản Giốc		
														BQL các DTQGĐB		
	6401	Tiền ăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6449	Chi khác	0	0	0	86.000.000	0	0	0	0	0	0	0	14.550.000	0	
Tiểu nhóm 0130:			300.000.000	740.750.000	602.023.879	909.480.372	1.477.933.815	2.049.579.909	1.355.591.858	80.918.800	15.657.500	2.908.080	1.060.901.174	2.959.184.517	1.744.082.782	
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	745.000	0	12.981.349	0	0	0	0	4.846.000	0	93.928.876	269.148.775	23.833.891	
	6501	Tiền điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	78.887.936	147.877.375	16.338.291	
	6502	Tiền nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.395.840	0	0	
	6503	Tiền nhiên liệu	0	745.000	0	12.981.349	0	0	0	0	4.846.000	0	8.645.100	121.271.400	7.495.600	
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	1.457.500	0	0	0	253.400	119.868.108	401.047.766	127.541.400	
	6551	Văn phòng phẩm	0	0	0	0	0	1.457.500	0	0	0	0	8.301.902	61.154.860	24.114.000	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.675.700	218.388.200	9.192.400	
	6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	253.400	90.890.506	121.504.706	94.235.000	
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	79.326.010	443.115.075	39.403.840	
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.170.785	329.725.075	0	
	6603	Cước phí bưu chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.325.225	0	5.460.000	
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	108.105.000	33.943.840	
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6618	Khoán điện thoại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.230.000	500.000	0	
	6649	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.600.000	4.785.000	0	
6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	2.900.000	0	0	0	26.497.000	0	
	6651	In, mua tài liệu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.000.000	0	
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000.000	0	
	6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.497.000	0	
	6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6699	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0	2.900.000	0	0	0	0	0	
6700		Công tác phí	0	10.150.000	0	64.815.000	0	50.822.500	77.196.084	28.190.000	6.390.000	0	0	136.212.000	0	
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0	0	0	440.000	21.706.084	0	0	0	0	3.850.000	0	
	6702	Phụ cấp công tác phí	0	10.080.000	0	26.580.000	0	21.920.000	34.890.000	15.320.000	5.620.000	0	0	87.480.000	0	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	38.235.000	0	28.462.500	20.600.000	12.870.000	0	0	0	21.647.000	0	
	6704	Khoán công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.200.000	0	
	6749	Chi khác	0	70.000	0	0	0	0	0	0	770.000	0	0	2.035.000	0	
6750		Chi phí thuê mướn	0	0	183.914.000	18.680.000	25.000.000	95.021.008	130.854.374	37.275.000	0	0	47.000.000	381.488.056	173.105.000	
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0	0	0	23.200.000	23.856.000	37.275.000	0	0	0	28.437.000	15.000.000	
	6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Chi CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS&MN (Dự án 6)								Phí được khấu trừ, để lại				Nguồn thu khác (Công đức)
			Loại 160 khoản 161 (Mã CT 00516)							Loại 220 khoản 221 (Mã CT 00516)	Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161		Loại 280 khoản 322	
			Văn phòng	Văn phòng	BQL các DTQGĐB	Đoàn nghệ thuật	Thư viện	Bảo tàng	TTVH& TTDL	Văn phòng	Văn phòng	Thư viện	BQL các DTQGĐB	BQL Khu du lịch thác Bản Giốc	BQL các DTQGĐB
	6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	183.914.000	18.680.000	25.000.000	71.821.008	106.998.374	0	0	0	47.000.000	353.051.056	158.105.000
6800		Chi đoàn ra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6803	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6805	Phí, lệ phí liên quan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6849	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6850		Chi đoàn vào	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6851	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6853	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6855	Phí, lệ phí liên quan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6899	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	418.109.879	0	0	0	0	0	0	0	261.026.900	430.108.925	915.679.371
	6901	Ô tô dùng chung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	80.001.900	0
	6903	Ô tô chuyên dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29.878.200	0	0
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6907	Nhà cửa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.475.000	0	0
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.210.000	0
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.090.000	0
	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	290.349.115	0
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.249.900	46.457.910	0
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	418.109.879	0	0	0	0	0	0	0	212.423.800	0	915.679.371
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0	0	458.900.000	0	0	0	0	0	14.850.000	420.372.019	79.117.300
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0	0	458.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25.800.000	0
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.850.000	0	44.550.000
	6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	394.572.019	34.567.300
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	300.000.000	729.855.000	0	813.004.023	994.033.815	1.902.278.901	1.147.541.400	12.553.800	4.421.500	2.654.680	444.901.280	426.194.901	385.401.980
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0	129.250.000	0	0	237.524.000	3.753.800	0	2.654.680	91.407.000	7.272.000	8.122.000
	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0	0	98.000.000	0	0	188.622.000	8.800.000	0	0	15.399.000	52.771.400	0
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	300.000.000	689.855.000	0	0	994.033.815	0	212.310.000	0	0	0	0	366.151.501	0
	7049	Chi khác	0	40.000.000	0	585.754.023	0	1.902.278.901	509.085.400	0	4.421.500	0	338.095.280	0	377.279.980
7050		Mua sắm tài sản vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25.000.000	0
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25.000.000	0

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi		Chi CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS&MN (Dự án 6)							Phí được khấu trừ, để lại				Nguồn thu khác (Công đức)
				Loại 160 khoản 161 (Mã CT 00516)						Loại 220 khoản 221 (Mã CT 00516)	Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161		Loại 280 khoản 322	
			Văn phòng	Văn phòng	BQL các DTQGĐB	Đoàn nghệ thuật	Thư viện	Bảo tàng	TTVH& TTDL	Văn phòng	Văn phòng	Thư viện	BQL các DTQGĐB	BQL Khu du lịch thác Bản Giốc	BQL các DTQGĐB
Tiểu nhóm 0132:		Các khoản chi khác	0	77.179.000	0	0	29.600.000	8.300.000	0	0	0	2.207.580	13.658.000	3.652.767.238	78.772.299
7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	7749	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7750		Chi khác	0	77.179.000	0	0	29.600.000	8.300.000	0	0	0	2.207.580	13.658.000	585.723.238	78.772.299
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	77.179.000	0	0	29.600.000	8.300.000	0	0	0	0	13.658.000	23.910.455	4.600.000
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.200.400	0
	7761	Chi tiếp khách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	277.854.472	54.172.299
	7799	Chi các khoản khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.207.580	0	273.757.911	20.000.000
7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.600.000	0
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.600.000	0
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.063.444.000	0
	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	266.775.100	0
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	186.742.570	0
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	80.032.530	0
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.529.893.800	0
		Tổng cộng	300.000.000	817.929.000	602.023.879	995.480.372	1.507.533.815	2.057.879.909	1.355.591.858	80.918.800	29.857.500	5.115.660	2.475.100.000	8.290.747.228	1.897.582.213
Trong đó: Kinh phí thực hiện tự chủ			0	0	0	0	0	0	0	0	29.857.500	5.115.660	2.475.100.000	8.290.747.228	1.897.582.213
Nhóm 0500:		CHI THƯỜNG XUYỀN	0	0	0	0	0	0	0	0	29.857.500	5.115.660	2.475.100.000	8.290.747.228	1.897.582.213
Tiểu nhóm 0129:		Chi thanh toán cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	14.200.000	0	1.400.540.826	1.678.795.473	74.727.132
6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	285.450.840	316.259.630	0
	6001	Lương theo ngạch, bậc											285.450.840	316.259.630	
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0					0	0	0	0	0	597.752.386	952.834.028	58.676.698
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng											597.752.386	916.834.028	58.676.698
	6099	Tiền công khác												36.000.000	
6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	322.849.881	224.390.680	1.087.877
	6101	Phụ cấp chức vụ												16.593.480	
	6102	Phụ cấp khu vực											64.530.000	24.840.000	
	6103	Phụ cấp thu hút											141.477.840		
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ											7.087.037	152.875.600	
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm													
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề													
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc											21.301.740	2.664.000	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Chi CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS&MN (Dự án 6)								Phí được khấu trừ, để lại				Nguồn thu khác (Công đức)
			Loại 160 khoản 161 (Mã CT 00516)							Loại 220 khoản 221 (Mã CT 00516)	Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161		Loại 280 khoản 322	
			Văn phòng	Văn phòng	BQL các DTQGĐB	Đoàn nghệ thuật	Thư viện	Bảo tàng	TTVH&TTDL	Văn phòng	Văn phòng	Thư viện	BQL các DTQGĐB	BQL Khu du lịch thác Bản Giốc	BQL các DTQGĐB
	6114	Phụ cấp trực											88.453.264		1.087.877
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề													
	6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn													
	6124	Phụ cấp công vụ													
	6149	Phụ cấp khác												27.417.600	
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6199	Các khoản hỗ trợ khác													
6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6201	Thưởng thường xuyên													
	6249	Thưởng khác													
6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm													
	6299	Chi khác													
6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	14.200.000	0	194.487.719	170.761.135	14.962.557
	6301	Bảo hiểm xã hội									14.200.000		146.740.391	134.861.863	10.268.421
	6302	Bảo hiểm y tế											25.155.495	21.356.140	1.760.301
	6303	Kinh phí công đoàn											14.206.668	7.734.416	1.173.534
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp											8.385.165	6.808.716	1.760.301
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.550.000	0
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ													
	6449	Chi khác												14.550.000	
Tiểu nhóm 0130:		Chi về hàng hóa, dịch vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	15.657.500	2.908.080	1.060.901.174	2.959.184.517	1.744.082.782
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	4.846.000	0	93.928.876	269.148.775	23.833.891
	6501	Tiền điện											78.887.936	147.877.375	16.338.291
	6502	Tiền nước											6.395.840		
	6503	Tiền nhiên liệu									4.846.000		8.645.100	121.271.400	7.495.600
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường													
6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	253.400	119.868.108	401.047.766	127.541.400
	6551	Văn phòng phẩm											8.301.902	61.154.860	24.114.000
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng											20.675.700	218.388.200	9.192.400
	6599	Vật tư văn phòng khác										253.400	90.890.506	121.504.706	94.235.000
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	79.326.010	443.115.075	39.403.840
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax											4.170.785	329.725.075	
	6603	Cước phí bưu chính													
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng											51.325.225		5.460.000
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo												108.105.000	33.943.840
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện													
	6618	Khoản điện thoại											20.230.000	500.000	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Chi CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS&MN (Dự án 6)								Phí được khấu trừ, để lại				Nguồn thu khác (Công đức)
			Loại 160 khoản 161 (Mã CT 00516)							Loại 220 khoản 221 (Mã CT 00516)	Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161		Loại 280 khoản 322	
			Văn phòng	Văn phòng	BQL các DTQGĐB	Đoàn nghệ thuật	Thư viện	Bảo tàng	TTVH&TTDL	Văn phòng	Văn phòng	Thư viện	BQL các DTQGĐB	BQL Khu du lịch thác Bản Giốc	BQL các DTQGĐB
	6649	Khác											3.600.000	4.785.000	
6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.497.000	0
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên													
	6654	Tiền thuê phòng ngủ												8.000.000	
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển												5.000.000	
	6657	Các khoản thuê mướn khác												13.497.000	
	6658	Chi bù tiền ăn													
	6699	Chi phí khác													
6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	6.390.000	0	0	136.212.000	0
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe												3.850.000	
	6702	Phụ cấp công tác phí									5.620.000			87.480.000	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ												21.647.000	
	6704	Khoán công tác phí												21.200.000	
	6749	Chi khác									770.000			2.035.000	
6750		Chi phí thuê mướn	0					0	0	0	0	0	47.000.000	381.488.056	173.105.000
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển												28.437.000	15.000.000
	6754	Thuê thiết bị các loại													
	6757	Thuê lao động trong nước													
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ													
	6799	Chi phí thuê mướn khác											47.000.000	353.051.056	158.105.000
6800		Chi đoàn ra	0					0	0	0	0	0	0	0	0
	6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật													
6850		Chi đoàn vào	0					0	0	0	0	0	0	0	0
	6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật													
	6853	Tiền thuê phòng ngủ													
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0					0	0	0	0	0	261.026.900	430.108.925	915.679.371
	6901	Ô tô dùng chung												80.001.900	
	6903	Ô tô chuyên dùng											29.878.200		
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng													
	6907	Nhà cửa											5.475.000		
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin												9.210.000	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng												4.090.000	
	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao												290.349.115	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước											13.249.900	46.457.910	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác											212.423.800		915.679.371
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0					0	0	0	0	0	14.850.000	420.372.019	79.117.300
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng													
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng												25.800.000	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin											14.850.000		44.550.000
	6999	Tài sản và thiết bị khác												394.572.019	34.567.300
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0					0	0	0	4.421.500	2.654.680	444.901.280	426.194.901	385.401.980

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi		Chi CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS&MN (Dự án 6)							Phí được khấu trừ, để lại				Nguồn thu khác (Công đức)
				Loại 160 khoản 161 (Mã CT 00516)							Loại 220 khoản 221 (Mã CT 00516)	Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161		
			Văn phòng	Văn phòng	BQL các DTQGDB	Đoàn nghệ thuật	Thư viện	Bảo tàng	TTVH&TTDL	Văn phòng	Văn phòng	Thư viện	BQL các DTQGDB	BQL Khu du lịch thác Bản Giốc	BQL các DTQGDB
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư										2.654.680	91.407.000	7.272.000	8.122.000
	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động											15.399.000	52.771.400	
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành												366.151.501	
	7049	Chi khác								4.421.500		338.095.280			377.279.980
7050		Mua sắm tài sản vô hình	0					0	0	0	0	0	0	25.000.000	0
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin												25.000.000	
Tiểu nhóm 0132:		Các khoản chi khác	0					0	0	0	0	2.207.580	13.658.000	3.652.767.238	78.772.299
7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	0					0	0	0	0	0	0	0	0
	7749	Chi khác													
7750		Chi khác	0					0	0	0	0	2.207.580	13.658.000	585.723.238	78.772.299
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí											13.658.000	23.910.455	4.600.000
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện												10.200.400	
	7761	Chi tiếp khách												277.854.472	54.172.299
	7799	Chi các khoản khác										2.207.580		273.757.911	20.000.000
7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	0					0	0	0	0	0	0	3.600.000	0
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy												3.600.000	
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	0					0	0	0	0	0	0	3.063.444.000	0
	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập												266.775.100	
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi												186.742.570	
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng												80.032.530	
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp												2.529.893.800	
Kinh phí không thực hiện tự chủ			300.000.000	817.929.000	602.023.879	995.480.372	1.507.533.815	2.057.879.909	1.355.591.858	80.918.800	0	0	0	0	0
Nhóm 0500:		CHI THƯỜNG XUYÊN	300.000.000	817.929.000	602.023.879	995.480.372	1.507.533.815	2.057.879.909	1.355.591.858	80.918.800	0	0	0	0	0
Tiểu nhóm 0129:		Chi thanh toán cho cá nhân	0	0	0	86.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6149	Phụ cấp khác													
6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6201	Thưởng thường xuyên													
	6249	Thưởng khác													
6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6301	Bảo hiểm xã hội													
	6302	Bảo hiểm y tế													
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp													

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi		Chi CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS&MN (Dự án 6)								Phí được khấu trừ, để lại					Nguồn thu khác (Công đức)
				Loại 160 khoản 161 (Mã CT 00516)							Loại 220 khoản 221 (Mã CT 00516)	Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161		Loại 280 khoản 322		
			Văn phòng	Văn phòng	BQL các DTQGDB	Đoàn nghệ thuật	Thư viện	Bảo tàng	TTVH&TTDL	Văn phòng	Văn phòng		Thư viện	BQL các DTQGDB	BQL Khu du lịch thác Bản Giốc	BQL các DTQGDB	
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	86.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6401	Tiền ăn															
	6449	Chi khác				86.000.000											
Tiểu nhóm 0130:		Chi về hàng hóa, dịch vụ	300.000.000	740.750.000	602.023.879	909.480.372	1.477.933.815	2.049.579.909	1.355.591.858	80.918.800	0	0	0	0	0	0	
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	745.000	0	12.981.349	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6503	Tiền nhiên liệu		745.000		12.981.349											
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường															
6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	1.457.500	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6551	Văn phòng phẩm						1.457.500									
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng															
	6599	Vật tư văn phòng khác															
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax															
	6603	Cước phí bưu chính															
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng															
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo															
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện															
	6649	Khác															
6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	2.900.000	0	0	0	0	0	0	
	6651	In, mua tài liệu															
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên															
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe															
	6654	Tiền thuê phòng ngủ															
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển															
	6658	Chi bù tiền ăn															
	6699	Chi phí khác								2.900.000							
6700		Công tác phí	0	10.150.000	0	64.815.000	0	50.822.500	77.196.084	28.190.000	0	0	0	0	0	0	
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe						440.000	21.706.084								
	6702	Phụ cấp công tác phí		10.080.000		26.580.000		21.920.000	34.890.000	15.320.000							
	6703	Tiền thuê phòng ngủ				38.235.000		28.462.500	20.600.000	12.870.000							
	6749	Chi khác		70.000													
6750		Chi phí thuê mướn	0	0	183.914.000	18.680.000	25.000.000	95.021.008	130.854.374	37.275.000	0	0	0	0	0	0	
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển						23.200.000	23.856.000	37.275.000							
	6754	Thuê thiết bị các loại															
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch															
	6799	Chi phí thuê mướn khác			183.914.000	18.680.000	25.000.000	71.821.008	106.998.374								
6800		Chi đoàn ra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe															
	6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật															
	6803	Tiền thuê phòng ngủ															

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Chi CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS&MN (Dự án 6)								Phí được khấu trừ, để lại				Nguồn thu khác (Công đức)
			Loại 160 khoản 161 (Mã CT 00516)							Loại 220 khoản 221 (Mã CT 00516)	Loại 340 khoản 341	Loại 160 khoản 161		Loại 280 khoản 322	
			Văn phòng	Văn phòng	BQL các DTQGĐB	Đoàn nghệ thuật	Thư viện	Bảo tàng	TTVH&TTDL	Văn phòng	Văn phòng	Thư viện	BQL các DTQGĐB	BQL Khu du lịch thác Bản Giốc	BQL các DTQGĐB
	6805	Phí, lệ phí liên quan													
	6849	Chi khác													
6850		Chi đoàn vào	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6851	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe													
	6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật													
	6853	Tiền thuê phòng ngủ													
	6855	Phí, lệ phí liên quan													
	6899	Chi khác													
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	418.109.879	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6903	Ô tô chuyên dùng													
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng													
	6921	Đường điện, cấp thoát nước													
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			418.109.879										
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0	0	458.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng					458.900.000								
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin													
	6999	Tài sản và thiết bị khác													
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	300.000.000	729.855.000	0	813.004.023	994.033.815	1.902.278.901	1.147.541.400	12.553.800	0	0	0	0	0
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư				129.250.000			237.524.000	3.753.800					
	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động				98.000.000			188.622.000	8.800.000					
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	300.000.000	689.855.000			994.033.815		212.310.000						
	7049	Chi khác		40.000.000		585.754.023		1.902.278.901	509.085.400						
Tiểu nhóm 0132:		Các khoản chi khác	0	77.179.000	0	0	29.600.000	8.300.000	0	0	0	0	0	0	0
7750		Chi khác	0	77.179.000	0	0	29.600.000	8.300.000	0	0	0	0	0	0	0
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí		77.179.000			29.600.000	8.300.000							
	7799	Chi các khoản khác													